

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HẬU GIANG

CÔNG TY TNHH LẠC TỶ II



BÁO CÁO

CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	
ĐẾN	Số: 100/BCGS
	Ngày 20/7/2018
Chuyên:	
Lưu hồ sơ số:	

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
VÙNG QUAN TRẮC “NHÀ MÁY SẢN XUẤT
GIÀY THỂ THAO” GIAI ĐOẠN 1, 2, 3, 4

Thời gian quan trắc: Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Cơ quan chủ trì: Công ty TNHH Lạc Tỷ II



ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH LẠC TỶ II



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN CÔNG MINH KHOA
Hậu Giang, 07/2018

Handwritten signature

CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU

1. Giới thiệu chung

1.1 Mục đích và nhiệm vụ quan trắc

Công ty TNHH Lạc Tỷ II định kỳ 3 tháng/lần lập chương trình quan trắc môi trường theo đúng như cam kết trong báo cáo đánh giá môi trường của dự án, tiến hành thu mẫu quan trắc chất lượng môi trường tại các nguồn phát sinh ô nhiễm trong khu vực dự án và môi trường xung quanh. Mục đích cơ bản của quá trình quan trắc môi trường là:

- Giúp nhà máy có các thông tin thường xuyên về các chỉ tiêu môi trường nhằm vào mục đích đánh giá chất lượng môi trường và hiệu quả của các biện pháp hạn chế các tác động tiêu cực mà báo cáo ĐTM đã đề ra từ đó có các biện pháp điều chỉnh kịp thời để hạn chế những ảnh hưởng đến quá trình sản xuất, môi trường tự nhiên và cộng đồng xung quanh khu vực nhà máy.

- Làm cơ sở cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước về môi trường để có các biện pháp quản lý và hạn chế các ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật đối với các công ty, doanh nghiệp đang hoạt động.

Để xác định, đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường tại Công ty TNHH Lạc Tỷ II, Công ty kết hợp với Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ mã số VIMCERTS 019 đã tiến hành lấy mẫu chất lượng môi trường không khí bên trong khu vực sản xuất, khí thải tại nguồn (máy cắt laser và máy phát điện), nước dưới đất và nước thải công nghiệp.

1.2 Cơ sở pháp lý

Luật bảo vệ môi trường 2014;

Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Thông tư 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường;

QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường không khí xung quanh;

QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số khí độc trong môi trường không khí;

QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn chất lượng nước ngầm;

QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

QCVN 50: 2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại với bùn thải từ quá trình xử lý nước;

QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc (Thay thế tiêu chuẩn số 12 của Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT)

QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc. (Thay thế tiêu chuẩn số 07 của Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT)

Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

1.3 Giới thiệu về tình hình hoạt động của công ty

Tên đơn vị: **CÔNG TY TNHH LẠC TỶ II**

Đại diện Công ty: **TRẦN CÔNG MINH KHOA** Chức vụ: P. Tổng Giám đốc

Điện thoại: (0293) 3 953 292

Fax: (0293) 3 953 282

Email: mkhoa.tran@lacty2.com.vn

Địa chỉ: Lô B1, B2 KCN Tân Phú Thạnh – Giai đoạn 1, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

Diện tích sử dụng: gần 11,2 ha. Ranh giới địa lý: Phía Đông giáp đất KCN, Phía Tây giáp đường số 6 KCN, Phía Nam: một phần giáp đường số 3A KCN và một phần giáp công ty TNHH Phú Thạnh; Phía Bắc một phần giáp công ty TNHH Phú Thạnh và một phần giáp đất dân. Vì vị trí của dự án nằm trong Khu công nghiệp nên chủ yếu tiếp giáp với các doanh nghiệp trong khu công nghiệp và đất quy hoạch cho nhà máy, đường giao thông... Cụ thể, vị trí của dự án tiếp giáp với Công ty Cổ phần Phú Thạnh hoạt động trong lĩnh vực chế biến nông sản và thủy sản, gần Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG hoạt động trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm Công ty TNHH Phú Thịnh hoạt động trong lĩnh vực chế biến nông sản và thủy sản, Công ty Cổ phần TMDV VDA Hậu Giang hoạt động trong lĩnh vực cho thuê kho bãi;

1.7 Đơn vị tham gia phối hợp

Việc thực hiện báo cáo kết quả quan trắc môi trường, nhà máy được sự hỗ trợ của Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ, có đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường mã số VIMCERTS 019.

CHƯƠNG II. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC

2.1 Tổng quan vị trí quan trắc

2.1.1. Phạm vi thực hiện nhiệm vụ

Công ty TNHH Lạc Ty II nằm ở Lô B1, B2 KCN Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

2.1.2. Kiểu/loại quan trắc

Kiểu quan trắc tại cơ sở:

- Quan trắc môi trường tác động: mẫu không khí xung quanh.
- Quan trắc môi trường chất phát thải: mẫu nước thải.

2.1.3. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

Cơ sở hạ tầng dự án sẽ làm giảm diện tích và thay đổi cấu trúc thực vật che phủ mặt đất, dẫn đến làm thay đổi các yếu tố vi khí hậu trong khu vực. Tuy nhiên diện tích của dự án không lớn nên các tác động này không đáng kể cũng không làm thay đổi đa dạng sinh học của khu vực.

Sự gia tăng lao động trong khu vực sản xuất một mặt ảnh hưởng tình hình phát triển kinh tế của địa phương, mặt khác ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự trong khu vực nếu không quản lý chặt chẽ.

Trong mối quan hệ với khu công nghiệp Tân Phú Thạnh – giai đoạn 1 thì dự án có vai trò là một phần tử tạo nên khu công nghiệp và mối quan hệ với khu công nghiệp là sự liên quan của các công trình kết nối hạ tầng như đường giao thông đối ngoại, điện, viễn thông, cấp nước, PCCC...; trong quy hoạch phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường tại khu vực thực hiện dự án thì dự án phù hợp với phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường do được đầu tư trong khu công nghiệp và sẽ thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường theo đúng các quy định hiện hành và của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Hậu Giang.

2.2. Danh mục các thông số quan trắc theo đợt

Bảng 2.0.1 Danh mục thành phần, thông số quan trắc

ST T	Nhóm thông số	Thông số
I	Thành phần môi trường không khí	
1	Môi trường không khí trong khu vực sản xuất	Nhiệt độ, Độ ẩm, Hàm lượng bụi, Độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , Benzen, Toluene, Styren
2	Môi trường không khí xung quanh	Hàm lượng bụi, Độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , THC
3	Khí thải tại nguồn	Bụi tổng, Bụi chứa silic, NH ₃ , Sb, As, Pb, Cd, CO, Cl ₂ , Cu, Zn, HCl, Flo, H ₂ S, SO ₂ , NO _x , H ₂ SO ₄ , HNO ₃ .
II	Thành phần môi trường nước	

ST T	Nhóm thông số	Thông số
1	Nước thải	pH, BOD ₅ , TSS, COD, Amoniac, TN, TP, Sunfua, Pb, Hg, Cd, Crom VI, dầu mỡ khoáng, Crom III, Coliform
2	Nước ngầm	pH, Độ màu, Độ cứng, Hàm lượng sắt, Hàm lượng Asen, Hàm lượng Nitrat, Hàm lượng Clorua, Hàm lượng sunfat , Hàm lượng Cadimi, Hàm lượng chì

CHƯƠNG III.

NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Sau khi thực hiện chương trình quan trắc tại nhà máy sản xuất giấy thành phẩm dựa vào kết quả phân tích cơ sở có một số nhận xét sau:

3.1 Nước thải

Dựa vào **Bảng PL2.1. Kết quả phân tích thành phần môi trường nước thải (Quý I)** và **Bảng PL2.2. Kết quả phân tích thành phần môi trường nước thải (Quý II)** qua kết quả quan trắc chất lượng nước thải của 02 hệ thống xử lý nước thải công suất 760 m³/ngày và 550 m³/ngày, tất cả chỉ tiêu chất lượng nước thải đầu ra công thoát nước chung của khu công nghiệp đều đạt Cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT và chất lượng đầu ra trước khi đưa vào bể chứa 500 m³ dùng để tái sử dụng (dội rửa nhà vệ sinh và tưới cây) đều đạt Cột A theo QCVN 40:2011/BTNMT.

3.2 Nước ngầm

Dựa vào **Bảng PL2.3. Kết quả phân tích thành phần môi trường nước ngầm** kết quả quan trắc cho thấy chất lượng nước ngầm thì các chỉ tiêu đều đạt QCVN 09-2015/BTNMT.

3.3 Không khí tại khu vực sản xuất

Dựa vào **Bảng PL2.5. Kết quả phân tích thành phần môi trường không khí khu vực sản xuất Quý I)** cho thấy các chỉ tiêu về chất lượng khí thải tại khu vực sản xuất đều đạt tiêu chuẩn vệ sinh lao động theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế, QCVN 24:2016/BYT (tiếng ồn) và QCVN 26:2016/BYT (vi khí hậu).

Dựa vào **Bảng PL2.6. Kết quả phân tích thành phần môi trường không khí khu vực sản xuất Quý II** cho thấy có 02 chỉ tiêu bị vượt trong đó:

- 01 chỉ tiêu về độ ẩm tại xưởng R1 bị vượt, độ ẩm đo được tại xưởng R1 là 84.5% so với QCVN 26:2016/BYT là 40-80%, nguyên do tại xưởng R1 có lắp đặt hệ thống thông gió bằng màng nước để làm mát cho xưởng, nước được điều chỉnh cho qua màng nước nhiều nên độ ẩm tăng cao, nên sẽ điều tiết lại lượng nước vừa phải để giảm độ ẩm trong không khí.

- 01 chỉ tiêu về nhiệt độ tại xưởng R2 bị vượt, nhiệt độ đo được tại xưởng R2 là 32.5°C so với QCVN 26:2016/BYT là ≤ 32°C, do thời điểm giám sát vào buổi trưa (trời nóng), sẽ thường xuyên bảo trì hệ thống làm mát bằng màng nước để đảm bảo nhiệt độ làm việc đạt quy định.

3.4 Khí thải tại nguồn

Dựa vào **Bảng PL2.4. Kết quả quan trắc đợt thành phần môi trường khí thải tại nguồn** cho thấy các chỉ tiêu về chất lượng khí thải tại nguồn tại máy phát điện và hệ thống xử lý khí thải của máy cắt laser đều đạt QCVN 19:2009/BTNMT.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRẮC ĐỢT

Bảng PL2.1. Kết quả quan trắc đợt thành phần môi trường nước thải (Quý I)

S T T	Ký hiệu điểm quan trắc	Vị trí đo	pH	Độ màu	TSS	BOD ₅	COD	N- NH ₃	Tổng N	Tổng P	Sunfua	Hg	Pb	Cd	Cr III	Cr IV	Coliform	Tổng dầu mỡ khoáng
			-	Pt-Co	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/ 100mL	mg/L
Hệ thống xử lý nước thải công suất 550 m³/ngày																		
1	0398/MT /0178/021 8	Đầu vào	7,86	106,2 5	224,5	250	484	70,05	76,21	6,59	5,12	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1,5 x 10 ⁶	2,4
2	0397/MT /0178/021 8	Trước khi đưa vào bể tái sử dụng	7,85	7,5	33,5	4	10	0,31	10,09	2,75	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	93	0,60
Hệ thống xử lý nước thải công suất 760 m³/ngày																		
3	0400/MT /0178/021 8	Đầu vào	7,28	122,5	243	210	413	62,2	75,09	6,18	4,32	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	2,4 x 10 ⁶	2,6
4	0399/MT /0178/021 8	Trước khi đưa vào bể tái sử dụng	7,42	KPH	35,5	4	9	0,32	9,53	2,37	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,4
QCVN 40:2011 /BTNMT (Cột A), giá trị Cmax = C x Kq x Kf, Kq=1; Kf=1,1			6-9	50	60,5	33	82,5	5,5	22	4,4	0,22	0,005 5	0.11	0,05	0,22	0,055	3000	5,5
5	0401/MT /0178/021 8	Nước thải tại điểm đầu nối với KCN	7,82	KPH	43	5	12	0,52	14,01	3,05	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1,00
QCVN 40:2011 /BTNMT (Cột B), giá trị Cmax = C x Kq x Kf, Kq=1; Kf=1,1			5,5-9	150	110	55	165	11	44	6,6	0.55	0,011	0,55	0,11	1.1	0,11	5000	11

Bảng PL2.2. Kết quả quan trắc đợt thành phần môi trường nước thải (Quý II)

S T T	Ký hiệu điểm quan trắc	Vị trí đo	pH	Độ màu	TSS	BOD ₅	COD	N- NH ₃	Tổng N	Tổng P	Sunfua	Hg	Pb	Cd	Cr III	Cr IV	Coliform	Tổng dầu mỡ khoáng
			-	Pt-Co	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/ 100mL	mg/L
Hệ thống xử lý nước thải công suất 550 m³/ngày																		
1	1618/MT /0692/051 8	Đầu vào	7,31	132,5	134,5	180	337	45,39	50,44	6,54	2,67	KPH	KPH	0.06	KPH	0,02	2,4 x 10 ⁷	-
2	1615/MT /0692/051 8	Trước khi đưa vào bể tái sử dụng	7,91	KPH	17,5	3	7	0,28	2,24	1,62	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
Hệ thống xử lý nước thải công suất 760 m³/ngày																		
3	1619/MT /0692/051 8	Đầu vào	7,35	82,5	69	160	309	45,95	511,8	4,81	2,88	KPH	KPH	KPH	KPH	0,01	9,3 x 10 ⁶	-
4	1616/MT /0692/051 8	Trước khi đưa vào bể tái sử dụng	7,94	KPH	18,5	4	9	0,29	2,24	1,66	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,4
QCVN 40:2011 /BTNMT (Cột A), giá trị Cmax = C x Kq x Kf, Kq=1; Kf=1,1			6-9	50	60,5	33	82,5	5,5	22	4,4	0,22	0,0055	0.11	0,05	0,22	0,055	3000	5,5
5	1615/MT /0692/051 8	Nước thải tại điểm đầu nối với KCN	8,07	KPH	16,5	3	7	0,29	2,24	1,65	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,4
QCVN 40:2011 /BTNMT (Cột B), giá trị Cmax = C x Kq x Kf, Kq=1; Kf=1,1			5,5-9	150	110	55	165	11	44	6,6	0.55	0,011	0,55	0,11	1.1	0,11	5000	11

Bảng PL2.3. Kết quả quan trắc thành phần môi trường nước ngầm (06 tháng/lần)

S T T	Ký hiệu điểm quan trắc	Vị trí	pH	Độ Màu	Độ Cứng	Fe	As	NO ₃ ⁻	Cl ⁻	SO ₄ ²⁻	Cd	Pb	Zn	Cu	Hg	Coliform
			-	Pt-Co	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	µg/L	MPN/ 100mL
1	0396/MT/0 178/0218	Trước hệ thống xử lý	7,08	KPH	224	0,75	KPH	0,84	41,13	71,82	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
2	0395/MT/0 178/0218	Sau hệ thống xử lý	7,04	KPH	212	0,06	KPH	0,64	39,71	63,07	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
QCVN 09 - MT:2015/BTNMT			5,5- 8,5	-	500	5	0,05	15	250	400	0,005	0,01	3	1	0,001	3

Bảng PL2.4. Kết quả quan trắc đợt thành phần môi trường khí thải tại nguồn (06 tháng/lần)

S T T	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệ u mã u	SO ₂	NO _x	CO	Bụi	NH ₃	HCl	HF	Sb	As	Cd	Zn	Cu	Pb	Si	Clo	H ₂ S	H ₂ SO ₄	HNO ₃
			mg/ Nm ³	mg/N m ³	mg/N m ³	mg/N m ³	mg/N m ³	mg/N m ³	mg/N m ³	mg/N m ³	mg/N m ³	mg/N m ³	mg/N m ³	mg/N m ³	mg/N m ³	mg/N m ³	mg/N m ³	mg/N m ³	mg/N m ³	mg/N m ³
1	0385/M T/0178/ 0218	KK 1	67	368	197	10,8 0	2,37	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	5,94	KPH	KPH	0,14	KPH	0,17	KPH	KPH
2	0387/M T/0178/ 0218	KK 3	< 1	1	< 1	10,6 7	1,4	KPH	KPH	0,4	KPH	KPH	1,53	KPH	KPH	0,11	KPH	KPH	KPH	KPH
QCVN 19:2009/BTNMT - Cột B			500	850	1.00 0	200	50	50	20	10	10	5	30	10	5	50	10	7,5	50	500

Bảng PL2.5. Kết quả quan trắc đợt thành phần môi trường không khí khu vực sản xuất (Quý I)

S T T	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	SO₂	NO₂	Bụi	CO	Độ ồn	Độ ẩm	Nhiệt độ	Toluene	Styren	Benzen
			µg/m³	µg/m³	µg/m³	µg/m³	dB	%	°C	µg/m³	µg/m³	µg/m³
1	0390/MT/0178 /0218	KK 3 - Xưởng A	69.01	20.15	22.81	2365	80.7	60.8	31.2	KPH	KPH	KPH
2	0389/MT/0178 /0218	KK 2 - Xưởng B	60.1	20.36	79.67	1470	79.8	61.1	30.8	KPH	KPH	KPH
3	0391/MT/0178 /0218	KK 4 - Xưởng C	65.39	26.01	45.69	1028	78.8	58.3	31.8	KPH	KPH	KPH
4	0392/MT/0178 /0218	KK 5 - Xưởng D	79.85	19.67	45.78	1329	79.1	56.5	32	KPH	KPH	KPH
5	0393/MT/0178 /0218	KK 6 - Xưởng R1	69.58	21.42	22.86	1327	83.3	57.9	31.9	KPH	KPH	KPH
6	0388/MT/0178 /0218	KK 1 - Xưởng R2	52.19	19.37	11.27	3219	81.6	71.7	28.7	KPH	KPH	KPH
QĐ 3733:2002 /BYT (mg/m³)			≤ 10	≤ 10	8	≤ 40	-	-	-	5	100	85
QCVN 26:2016/BYT			-	-	-	-	-	40 - 80 %	18 - 32°C	-	-	-
QCVN 24:2016/BYT (dB)			-	-	-	-	85	-	-	-	-	-

Bảng PL2.6 Kết quả quan trắc thành phần môi trường không khí khu vực sản xuất (Quý II)

S T T	Ký điểm trắc	hiệu quan	Ký mẫu	SO ₂	NO ₂	Bụi	CO	Độ ồn	Độ ẩm	Nhiệt độ	Toluene	Styren	Benzen
				µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³	dB	%	°C	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³
1	1609/MT/069 2/0518		KK 1 - Xưởng A	78.97	22.87	45.39	2058	80	74.1	30.7	KPH	KPH	KPH
2	1610/MT/069 2/0518		KK 2 - Xưởng B	87.79	26.21	11.36	1170	80.4	70.8	30.8	KPH	KPH	KPH
3	1611/MT/069 2/0518		KK 3 - Xưởng C	91.37	21.34	11.39	2213	77.5	70.4	31.5	KPH	KPH	KPH
4	1612/MT/069 2/0518		KK 4 - Xưởng D	85.07	21.89	22.74	2358	77.4	70.2	31.1	KPH	KPH	KPH
5	1613/MT/069 2/0518		KK 5 - Xưởng R2	88.8	21.38	57.07	1921	80.3	65.4	32.5	KPH	KPH	KPH
6	1614/MT/069 2/0518		KK 6 - Xưởng R1	97.17	22.28	33.8	2337	79.8	84.5	28.5	KPH	KPH	KPH
QĐ 3733:2002 /BYT (mg/m³)				≤ 10	≤ 10	8	≤ 40	-	-	-	5	100	85
QCVN 26:2016/BYT				-	-	-	-	-	40 - 80 %	18 - 32°C	-	-	-
QCVN 24:2016/BYT (dB)				-	-	-	-	85	-	-	-	-	-